TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **08**/2019/DS-PT
Ngày: 27-3-2019
"V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

-***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hương Giang
Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Vương và ông Ngô Văn Thắng.
-Thư ký phiên toà: Ông Bùi Mạnh Trung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 3 năm 2019, tại Hội trường xét xử - Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2019/DS-PT ngày 23/01/2019 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Toà án nhân dân thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 11/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Quốc T**, sinh năm: 1952; Địa chỉ: Số nhà 5/5A đường PT, phường HL, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

2. Bị đơn: Bà **Lê Thị T1**, sinh năm: 1964; Địa chỉ: Khu 3, phố QT, phường QY, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông **Lê Đức H**, sinh năm 1955; Địa chỉ: Khu 3, phố QT, phường QY, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông H: bà Lê Thị T1, sinh năm: 1964; Địa chỉ: Khu 3, phố QT, phường QY, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt

- Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1952; Địa chỉ: Số nhà 5/5A đường PT, phường HL, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị S: Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm: 1952; Địa chỉ: Số nhà 5/5A đường PT, phường HL, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng. Có mặt

4. Người làm chứng: Cụ Trần Thị N, sinh năm: 1931; Địa chỉ: Số 187 Lê Thánh Tông, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt

5. Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị T1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Quốc T có lời khai thể hiện:

Do có mối quan hệ quen biết từ trước, nên từ năm 2003 đến năm 2013 vợ chồng ông có cho bà Lê Thị T1 vay nhiều lần, mục đích vay là để làm ăn kinh doanh và cho con đi du học ở nước ngoài. Mỗi lần vay hai bên đều viết giấy vay nợ, các khoản vay đều không tính lãi, riêng khoản vay 120.000.000 đồng vay năm 2010 có tính lãi suất theo lãi suất ngân hàng. Ngày 30/6/2015 hai bên viết giấy biên nhận chốt tổng số tiền nợ của bà T1 là 9.000 USD và 346.000.000 đồng, hẹn sau hai tháng phải trả toàn bộ số tiền trên. Nguồn gốc số tiền cho vay là tiền của vợ chồng ông, ngoài ra có 2000 USD và 50 triệu là của cụ N nhờ ông giữ hộ, 20 triệu của cụ Cúc đưa cho ông trước khi chết để lo hương khói cho cụ. Các khoản nợ này ông H là chồng bà T1 đều biết, riêng khoản 7000 USD ông H không biết. Sau khi viết giấy biên nhận chốt các khoản nợ, bà T1 cũng đã trả được cho ông nhiều lần với tổng số tiền cả gốc và lãi là 111.000.000 đồng. Đến nay ông T yêu cầu Toà án tuyên bố các hợp đồng vay tổng số tiền 7.000 USD và hợp đồng vay số tiền 2.000 USD giữa ông và vợ chồng bà T1, ông H năm 2003 và năm 2013 là vô hiệu. Buộc bà T1 có nghĩa vụ trả cho ông bà số tiền 7000 USD, yêu cầu ông H, bà T1 trả cho ông bà 2000 USD và 206.000.000 đồng.

Bị đơn bà Lê Thị T1 khai:

Bà xác nhận từ năm 2003 đến năm 2013, bà có vay của ông T số tiền như ông T đã trình bày gồm; 9000 USD và 250.000.000 đồng. Các khoản vay trên đều không thỏa thuận lãi, riêng khoản vay 120.000.000 đồng vay năm 2010 có tính lãi suất theo lãi suất ngân hàng và khoản vay 20.000.000 đồng vay năm 2013, có tính lãi suất 2%/tháng. Đến ngày 30/6/2015 hai bên viết giấy biên nhận chốt tổng số tiền nợ của bà T1 là 9.000 USD và 346.000.000 đồng (bao gồm cả nợ gốc và nợ lãi), hẹn sau hai tháng phải trả toàn bộ số tiền trên. Theo bà, những khoản vay trên bà vay vì mục đích chung của gia đình, ông H có biết về những khoản vay này. Riêng khoản vay 7000 USD bà vay với tư cách cá nhân và khoản vay này là khoản tiền ông T ứng ra để lo cho hai con trai bà đi du học tại Úc, hai bên có thỏa thuận nếu các con bà được đi du học bà mới phải trả khoản tiền nay, đến nay các con bà chưa được đi du học và hồ sơ ông T đã làm mất nên bà không đồng ý trả khoản tiền này cho ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Đức H trình bày:

Ông thừa nhận, từ năm 2003 đến năm 2013 vợ chồng ông có vay của vợ chồng ông T, bà S số tiền 250.000.000 đồng và 2.000USD như ông T và bà T1 đã khai. Từ tháng 10/2015 đến tháng 8/2018 vợ chồng ông đã trả được cho vợ chồng ông T với tổng số tiền cả gốc, lãi là 111.000.000 đồng. Nay ông T khởi kiện, ông đồng ý cùng bà Lê Thị T1 có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông T, bà S số tiền 206.000.000 đồng và 2.000 USD. Đối với số tiền 7.000 USD, ông khẳng định ông không biết và không cùng bà T1 vay số tiền trên nên ông không có trách nhiệm trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị S (do ông Nguyễn Quốc T là người đại diện theo uỷ quyền) trình bày:

Do có mối quan hệ thân thiết từ lâu, nên vợ chồng bà đã tin tưởng cho bà Lê Thị T1 và ông Lê Đức H vay nhiều lần, các khoản tiền như ông T đã trình bày. Đây là tài sản chung của vợ chồng bà tích cóp làm ăn buôn bán nhiều năm qua mà có, ngoài ra 2000 USD và 50 triệu là của cụ N nhờ ông T giữ hộ, 20 triệu của cụ Cúc. Vợ chồng bà T1 đã trả 111.000.000 đồng. Nay bà S yêu cầu Toà án buộc bà T1 phải trả vợ chồng bà số tiền 7.000 USD; Buộc bà T1, ông H phải trả cho vợ chồng bà 2.000 USD và 206.000.000 đồng.

Người làm chứng là cụ Trần Thị N khai:

Năm 2010, cụ có đưa cho cháu ruột là ông Nguyễn Quốc T cầm hộ cụ 2.000 USD và 50.000.000 đồng Việt Nam. Khoảng năm 2012, 2013 ông T có hỏi vay cụ 02 khoản tiền trên. Do chưa có nhu cầu sử dụng nên cụ đã cho ông T vay. Sau đó cụ có nghe ông T nói lại là ông T cho vợ chồng bà T1, ông H vay lại 02 khoản tiền trên để làm ăn buôn bán. Nguồn gốc số tiền 2.000 USD là của con trai cả của cụ (anh Đào Quang H1) hiện đang cư trú tại Mỹ gửi qua bạn bè về Việt Nam biếu cụ, mỗi lần anh H1 gửi về biếu cụ một ít, cụ tích cóp lại, còn số tiền 50.000.000 đồng là tiền tiết kiệm của cụ. Cụ chỉ cho ông T vay 02 khoản tiền trên chứ không cho bà T1, ông H vay. Cụ không tranh chấp gì về việc ông T cho vợ chồng bà T1, ông H vay 02 khoản tiền trên. Nếu có tranh chấp thì cụ sẽ khởi kiện ông T bằng một vụ kiện khác.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2018/DS-ST ngày 22/11/2018 của Toà án nhân dân thị xã Quảng Yên đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 184; Điều 271; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 244; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 429, điểm a khoản 1 Điều 157 Bộ luật dân sự;

- Khoản 5 Điều 39 Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17-8-1998 của Chính Phủ về quản lý ngoại hối; đoạn 2 điểm m khoản 2 Mục II Thông tư số 01/1999/TT-NHNN ngày 16-4-1999 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thi hành Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17-8-1998 của Chính Phủ về quản lý ngoại hối;
- Các Điều 137, Điều 146, 467, 468, 471,474 Bộ luật dân sự 1995;
- Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối;
- Các Điều 128, 137,410, 471,474,476,477,478 Bộ luật dân sự 2005;
- Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;
- Khoản 1 Điều 6; khoản 1, 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 - 12 - 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc T.

1. Tuyên bố các hợp đồng cho vay ngoại tệ ngày 20-3-2003 với số tiền vay 2.000 *(Hai nghìn)* đô la Mỹ, ngày 25-4-2003 với số tiền vay 2.000 *(Hai nghìn)* đô la Mỹ và ngày 15-5-2003 với số tiền vay 3.000 *(Ba nghìn)* đô la Mỹ, tổng cộng là 7.000 *(Bảy nghìn)* đô la Mỹ giữa ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị S và bà Lê Thị T1 vô hiệu.

Buộc bà Lê Thị T1 phải trả lại cho ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thị S số tiền 7.000 *(Bảy nghìn)* đô la Mỹ tương đương với số tiền 162.750.000 đồng Việt Nam *(Một trăm sáu mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng)*.

2. Tuyên bố hợp đồng cho vay ngoại tệ ngày 25-11-2013 với số tiền 2.000 *(Hai nghìn)* đô la Mỹ giữa ông Nguyễn Quốc T và bà Lê Thị T1, ông Lê Đức H vô hiệu.

Buộc bà Lê Thị T1 và ông Lê Đức H phải trả lại cho ông Nguyễn Quốc T số tiền 2.000 *(Hai nghìn)* đô la Mỹ tương đương với số tiền 46.500.000 đồng Việt Nam *(Bốn mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng)*. Chia theo phần, bà T1 và ông H mỗi người phải trả lại cho ông T số tiền là 23.250.000 đồng *(Hai mươi ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng)*.

3. Buộc bà Lê Thị T1 và ông Lê Đức H phải trả cho ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thị S số tiền 136.000.000 đồng (*Một trăm ba mươi sáu triệu đồng*), gồm các khoản tiền sau đây:

- Số tiền 119.000.000 đồng *(Một trăm mười chín triệu đồng)* nợ gốc, gồm: Số tiền 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng)* nợ gốc vay ngày 25-11-2003; Số tiền 59.000.000 đồng *(Năm mươi chín triệu đồng)* nợ gốc vay ngày 01-02-2010 và số tiền 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng)* nợ gốc vay ngày 25-11-2013.

- Số tiền 17.000.000 đồng *(Mười bảy triệu đồng)* tiền lãi trong hạn của số tiền 120.000.000 đồng vay ngày 01-02-2010.

Chia theo phần, bà T1 và ông H mỗi người phải trả lại cho ông T, bà S số tiền là 68.000.000 đồng *(Sáu mươi tám triệu đồng)*.

4. Buộc bà Lê Thị T1 và ông Lê Đức H phải trả cho ông Nguyễn Quốc T số tiền 70.000.000 đồng *(Bảy mươi triệu đồng)*, gồm: Số tiền 50.000.000 đồng *(Năm mươi triệu đồng)* nợ gốc vay ngày 25-11-2013 và số tiền 20.000.000 đồng *(Hai mươi triệu đồng)* nợ gốc vay ngày 15-01-2013. Chia theo phần, bà T1 và ông H mỗi người phải trả lại cho ông T số tiền là 35.000.000 đồng *(Ba mươi năm triệu đồng)*.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người có nghĩa vụ phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự đối với các bên đương sự và báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/12/2018 bà Lê Thị T1 làm đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc T về số tiền 7000 đô la Mỹ. Yêu cầu triệu tập hai người làm chứng là ông Vũ Văn Hiền và Nguyễn Văn L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và những lời khai đã trình bày. Bị đơn có quan điểm kháng cáo về số tiền 7.000 USD vì cho rằng hai bên có thỏa thuận nếu các con bà T1 được đi du học bà mới phải trả khoản tiền này cho ông T, đến nay các con bà chưa được đi du học và hồ sơ ông T đã làm mất nên bà không đồng ý trả khoản tiền này cho ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa và hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự chấp hành đúng pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của Bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Về thủ tục tố tụng:

Tòa án nhân dân thị xã Quảng Yên đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và thực hiện các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị T1 làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

Xem xét về khoản nợ 7000 USD thấy: Bà T1 thừa nhận ngày 20-3-2003 có vay số tiền 2.000 USD, ngày 25-4-2003 vay số tiền 2.000 USD và ngày 15-5-2003 vay số tiền 3.000 USD của ông T, ngày 30/6/2015 hai bên kí Giấy biên nhận chốt các khoản nợ trong đó có số tiền 7000 USD của 3 lần vay này. Mục đích bà vay khoản tiền này là để lo cho hai con đi du học tại Úc. Bà T1 khai giữa bà và ông T có thỏa thuận nếu các con bà được đi du học bà mới phải trả khoản tiền này, trường hợp con bà không được đi thì bà không phải trả nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh. Ông T khai bà T1 vay là để lo cho con bà T1 đi du học, không thừa nhận có thỏa thuận trường hợp con bà T1 không được đi du học thì bà không phải trả. Như vậy, khẳng định bà T1 có vay ông T số tiền 7.000 USD, mục đích là để lo cho các con bà T1 đi du học. Việc bà T1 khai về thỏa thuận với ông T nhưng không có căn cứ chứng minh vì vậy cần buộc bà T1 phải trả. Xem xét nghĩa vụ của ông H đối với khoản nợ này thấy: Cả bà T1 và ông T đều khai ông H chồng bà T1 không biết việc này và hiện nay các con bà T1 đều chưa được đi du học cho nên không thể khẳng định bà T1 đã sử dụng số tiền vay nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên không buộc ông H phải cùng bà T1 trả khoản nợ này.

Trong quá trình xét xử sơ thẩm, có lúc bà T1 khai việc bà ký nhận vào các giấy tờ vay với tổng số tiền 7.000 đô la Mỹ của vợ chồng ông T vào năm 2003 trong trạng thái tinh thần không ổn định, do thời điểm đó gia đình bà lâm vào tình trạng nợ nần. Nhưng bà T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà ký vào các giấy tờ vay tiền trên là do bị ép buộc hoặc bị lừa dối. Mặt khác, trong các giấy biên nhận vay tiền ngày 20-03-2003 giữa ông T và bà T1, giấy vay tiền chốt nợ đến tháng 02-2015 và giấy vay tiền ngày 30-6-2015, bà T1 đều ký nhận. Việc ký nhận các giấy tờ này diễn ra vào nhiều thời gian khác nhau nên không thể nói là bà T1 ký trong trạng thái tinh thần không minh mẫn. Khoản tiền 7.000 USD là của vợ chồng ông T tích góp mà có vì vậy cần buộc bà T1 phải trả cho ông T bà S khoản tiền này. Tuy nhiên theo qui định tại khoản 5 Điều 39 Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17-8-1998 của Chính Phủ về quản lý ngoại hối và điểm m khoản 2 Mục II Chương 1 phần thứ nhất Thông tư số 01/1999/TT-NHNN ngày 16-4-1999 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thi hành Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17-8-1998 của Chính Phủ về quản lý ngoại hối thì các hợp đồng cho vay ngoại tệ

ngày 20-3-2003, ngày 25-4-2003 và ngày 15-5-2003 với tổng số tiền là 7.000 đô la Mỹ giữa ông T, bà S và bà T1 là vi phạm điều cấm của pháp luật nên vô hiệu. Vì vậy căn cứ Điều 137 và Điều 146 Bộ luật dân sự năm 1995, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự của các bên từ thời điểm xác lập, các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Theo Thông báo ngày 19/11/2018 của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam thì tỉ giá bán 1USD = 23.350 đồng Việt Nam, vì vậy cần buộc bà T1 phải trả lại số tiền 7.000 đô la Mỹ, tương đương với số tiền 162.750.000 đồng Việt Nam cho ông T, bà S

Ngoài ra, bà T1 còn yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh triệu tập thêm hai người làm chứng là ông Vũ Văn Hiền và ông Nguyễn Văn L. Xét thấy, ông Hiền, ông L đều không chứng kiến việc vay mượn cũng như việc có thỏa thuận hay không nên Hội đồng xét xử thấy không cần thiết phải triệu tập các ông với tư cách là người làm chứng.

Với những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy kháng cáo của bà Lê Thị T1 là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về án phí:

Vì kháng cáo của bà Lê Thị T1 không được chấp nhận nên bà T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị T1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ: - Điểm d khoản 1 Điều 688, Điều 429, điểm a khoản 1 Điều 157 Bộ luật dân sự 2015;

- Các Điều 137, Điều 146, 467, 468 Bộ luật dân sự 1995;
- Các Điều 128, 137,410, 471 ,476 Bộ luật dân sự 2005;
- Khoản 5 Điều 39 Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17-8-1998 của Chính Phủ về quản lý ngoại hối; điểm m khoản 2 Mục II Chương 1 phần thứ nhất Thông tư số 01/1999/TT-NHNN ngày 16-4-1999 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thi hành Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17-8-1998 của Chính Phủ về quản lý ngoại hối;
- Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc T đối với yêu cầu tuyên bố các hợp đồng cho vay ngoại tệ, tổng cộng là 7000 đô la Mỹ vô hiệu.

Tuyên bố các hợp đồng cho vay ngoại tệ ngày 20-3-2003 với số tiền vay 2.000 *(Hai nghìn)* đô la Mỹ, ngày 25-4-2003 với số tiền vay 2.000 *(Hai nghìn)* đô la Mỹ và ngày 15-5-2003 với số tiền vay 3.000 *(Ba nghìn)* đô la Mỹ, tổng cộng là 7.000 *(Bảy nghìn)* đô la Mỹ giữa ông Nguyễn Quốc T, bà Nguyễn Thị S và bà Lê Thị T1 vô hiệu.

Buộc bà Lê Thị T1 phải trả lại cho ông Nguyễn Quốc T và bà Nguyễn Thị S số tiền 7.000 *(Bảy nghìn)* đô la Mỹ tương đương với số tiền 162.750.000 đồng Việt Nam *(Một trăm sáu mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).*

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà bên phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ của mình thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Về án phí:

Ngoài án phí sơ thẩm, bà Lê Thị T1 còn phải chịu 300.000^{đ} (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí số 0003182 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Quảng Yên.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh Quảng Ninh;
- Tòa án thị xã Quảng Yên;
- Chi cục Thi hành án thị xã Quảng Yên;
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Hương Giang